Everpia JSC
Head office and factory:
Duong xa, Gia Lam District, Hanoi City, Vietnam
Tel: (84-4) 827 6490 Fax: (84-4) 827 6492

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/*No.*: 28082024-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024
Ha Noi, 28th August 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Yu Sung Dae
  Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin
  Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : ☑ Định kỳ ☐ Bất thường ☐24h ☐ Theo yêu cầu
Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐*24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure:*

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất soát xét giữa niên độ cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, và Văn bản giải trình số liệu lợi nhuận sau thuế 06 tháng năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

The audited interim separated and consolidated financial reports for the six-month period ended 30 June 2024, and the Explanation Letter on the 10% and above difference of the net profit after tax in comparison with the same period last year.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2024 tại đường dẫn: http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx

This information was disclosed on Company on 28/08/2024, available at: http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Party authorized to disclose information

M.S.D.N: 0101402121 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA - H. GIA LÂM - T.P HÀ NỘI

YU SUNG DAE

CÔNG TY CP EVERPIA

Số: 01.2024/TB/BCTC

"V/v giải trình lợi nhuân sau thuế 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi:
- **Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM**

– *Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam*

Công ty Cổ phần Everpia xin được giải trình số liệu Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 về nội dung:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

1. Tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ

	6 Tháng			
	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	tỷ lệ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	337,077,719,015	349,681,760,295	(12,604,041,280)	-4%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(567,858,195)	(706,784,822)	138,926,627	-20%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	336,509,860,820	348,974,975,473	(12,465,114,653)	-4%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(228,997,644,214)	(244,908,280,424)	15,910,636,210	-6%
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107,512,216,606	104,066,695,049	3,445,521,557	3%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	10,913,253,206	29,547,512,329	(18,634,259,123)	-63%
7. Chi phí tài chính	(7,475,173,020)	(8,322,060,962)	846,887,942	-10%
8. Chi phí bán hàng	(78,831,770,150)	(75,259,750,331)	(3,572,019,819)	5%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(44,986,842,839)	(37,990,407,567)	(6,996,435,272)	18%
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động	(12,868,316,197)	12,041,988,518	(24,910,304,715)	-207%
11. Thu nhập khác	1,204,681,659	697,434,448	507,247,211	73%
12. Chi phí khác	(377,572,637)	(13,831,222)	(363,741,415)	2630%
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	827,109,022	683,603,226	143,505,796	21%
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(12,041,207,175)	12,725,591,744	(24,766,798,919)	-195%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2,964,659,979)	2,964,659,979	-100%
16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	77,103,599	(17,336,414)	94,440,013	-545%
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	(11,964,103,576)	9,743,595,351	(21,707,698,927)	-223%

Kinh tế Việt Nam đã đi được một nửa chặng đường trong trong cảnh kinh tế còn gặp nhiều khó khăn bấp bênh, đối mặt với rủi ro bất định. Everpia cùng không nằm ngoài sự khó khăn trên. Đây là lần đầu tiên công ty ghi nhận lỗ cho hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng. Doanh số giảm 12 tỷ tương đương 4%, các cải tổ về chi phí sản xuất của xưởng cũng đã đem lại tác động to lớn, giá vốn hàng bán đã giảm 6% tương đương 15 tỷ. Thị trường tài chính chịu sức ép lãi suất cao, tỷ giá mua đồng USD cao đã khiến cho doanh nghiệp chịu rất nhiều

sức ép từ lãi vay cho việc xây dựng nhà máy mới ở Giang Điền cũng như giá đầu vào của nguyên vật liệu nhập khẩu, ảnh hưởng đến giá vốn hàng bán của EVE và chi phí tài chính tăng. Việc đưa vào hoạt động nhà máy mới ở Giang Điền cũng là nguyên nhân tăng chi phí Quản lý của Doanh nghiệp từ 37 tỷ năm 2023 lên 44 tỷ năm 2024 tương đương tăng 6 tỷ đồng.

Năm 2024 cũng là năm đầu tiên EVE có thay đổi trong việc thiết kế sản phẩm mới, thay vì đưa ra một bộ sưu tập chăn ga vào mùa thu (mùa vụ chính) vì công ty đã đưa ra hai bộ sưu tập, SS dành cho mùa xuân hè và FW dành cho mùa thu đông. Thay đổi này là bước đi đầu tiên cho việc đưa mùa vụ chăn ga là cả năm thay vì chỉ bắt đầu từ tháng 7. Điều đó cũng giúp cho doanh thu chăn ga tăng 11% so với cùng kỳ.

Tuy nhiên, thị trường dệt may thế giới cắt giảm nhu cầu đã ảnh hưởng đến các mặt hàng khác của Everpia. Tuy nhiên, mặt hàng Bông Tấm chỉ đạt 83% doanh thu so với cùng kỳ năm trước (giảm 20 tỷ) trong khi 6 tháng đầu năm là mùa vụ chính của ngành hàng này, mặt hàng khăn lau chỉ đạt 60% so với cùng kỳ do các khó khăn ở thị trường Châu Âu (thị trường xuất khẩu chính của mặt hàng khăn lau). Nguyên nhân là do lượng tiêu thụ hàng hóa của các thị trường quốc tế vẫn còn kém, chưa có sự cải thiện rõ rệt, đồng thời chịu sự cạnh tranh gay gắt về giá từ các đối thủ cạnh tranh lớn và nhiều nhà cung cấp nhỏ lẻ với giá thấp hơn hoặc việc chuyển đơn hàng sang các thị trường có chi phí sản xuất thấp hơn như Indonesia. Các nguyên nhân này đã khiến cho Lợi nhuận 6 tháng của doanh nghiệp giảm 223% tương ứng giảm 21 tỷ so cùng kỳ năm trước

Tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

	6 Tháng			
	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	tỷ lệ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	337,077,719,015	349,681,760,295	(12,604,041,280)	-4%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(567,858,195)	(706,784,822)	138,926,627	-20%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	336,509,860,820	348,974,975,473	(12,465,114,653)	-4%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(221,648,319,592)	(237,472,973,843)	15,824,654,251	-7%
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114,861,541,228	111,502,001,630	3,359,539,598	3%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15,176,886,128	33,059,228,422	(17,882,342,294)	-54%
7. Chi phí tài chính	(8,339,469,931)	(9,650,403,718)	1,310,933,787	-14%
8. Chi phí bán hàng	(80,869,234,753)	(79,650,357,506)	(1,218,877,247)	2%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(48,974,894,017)	(42,405,154,895)	(6,569,739,122)	15%
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động	(14,982,587,542)	12,855,313,933	(27,837,901,475)	-217%
11. Thu nhập khác	1,204,681,659	697,434,448	507,247,211	73%
12. Chi phí khác	(377,572,637)	(13,831,221)	(363,741,416)	2630%
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	827,109,022	683,603,227	143,505,795	21%
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(7,318,062,323)	13,538,917,160	(20,856,979,483)	-154%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(2,964,659,980)	2,964,659,980	-100%
16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(308,312,090)	182,503,437	(490,815,527)	-269%
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	(7,626,374,413)	10,756,760,617	(18,383,135,030)	-171%
18. Lợi nhuận cổ đông thiểu số	636,874,191	408,309,545	228,564,646	56%
19. Lợi nhuận công ty mẹ	(8,263,248,604)	10,348,451,072	(18,611,699,676)	-180%
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu [đối với công ty cổ phần]	(197)	247	(444)	-180%
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu [đối với công ty cổ phần]	(197)	247	(444)	-180%

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ: theo nội dung giải trình phía trên
- Công ty con bên Hàn Quốc cũng bị ảnh hưởng từ hoạt động kinh doanh toàn cầu nên hoạt động không có hiệu quả
- Công ty con là Quỹ mở vẫn có hoạt động tốt trong năm 2024, lợi nhuận quỹ đạt được là 3 tỷ đồng.

  Điều đó đã khiến do doanh thu trên báo cáo hợp nhất giảm 12 tỷ tương đương 4% so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận 6 tháng hợp nhất là lỗ 8 tỷ, giảm 18 tỷ so với cùng kỳ tương đương giảm 180%

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo kiểm toán.

Tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

	FY 2024			
	EVE	EY	Chênh lệch	tỷ lệ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	337,077,719,015	337,077,719,015	-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(567,858,195)	(567,858,195)	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	336,509,860,820	336,509,860,820	-	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(221,647,586,394)	(221,648,319,592)	733,198	
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	114,862,274,426	114,861,541,228	733,198	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15,176,987,987	15,176,886,128	101,859	
7. Chi phí tài chính	(7,562,925,205)	(8,339,469,931)	776,544,726	-9%
8. Chi phí bán hàng	(81,195,494,909)	(80,869,234,753)	(326,260,156)	0%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(48,649,404,556)	(48,974,894,017)	325,489,461	-1%
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động	(7,368,562,256)	(8,145,171,345)	776,609,089	-10%
11. Thu nhập khác	1,204,681,659	1,204,681,659	-	
12. Chi phí khác	(377,572,637)	(377,572,637)	-	
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	827,109,022	827,109,022	-	
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	(6,541,453,234)	(7,318,062,323)	776,609,089	-11%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			-	
16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(308,312,089)	(308,312,090)		
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	(6,849,765,323)	(7,626,374,413)	776,609,090	-10%
18. Lợi nhuận cổ đông thiểu số	636,874,191	636,874,191		
19. Lợi nhuận công ty mẹ	(7,486,639,514)	(8,263,248,604)	776,609,090	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu [đối với công ty cổ phần]	(197)	(197)		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu [đối với công ty cổ phần]	(197)	(197)		

Trong quá trình thực hiện báo cáp hợp nhất giữa công ty mẹ và các công ty con, doanh nghiệp đã có thiếu sót trong việc đánh giá công nợ các bên nên đã bỏ sót một bước đánh giá chênh lệch tỷ giá khi hợp nhất số liệu của công ty con ở nước ngoài.

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung liên quan đến báo cáo tài chính bán niên riêng và báo cáo tài chính hợp bán niên năm 2024.

Trân trọng kính chào!

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA

Yu Sung Dae

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Building a better working world

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 46

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (Mã: EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, quyền phân phối (bán buôn hoặc bán lẻ) và xuất khẩu sản phẩm bông và chăn ga gối đệm và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch	
Ông Lee Jae Eun	Thành viên	
Ông Yu Sung Dae	Thành viên	
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên	
Ông Yi Seung Mok	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hướng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 11453398/68482221-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**741.514.374.382**	**770.385.094.402**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***40.782.162.572***	***40.858.611.052***
111	1. Tiền		19.011.883.164	39.012.957.587
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.770.279.408	1.845.653.465
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***236.140.369.509***	***223.235.937.241***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	236.140.369.509	223.235.937.241
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***151.516.510.646***	***182.263.347.093***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	131.195.798.628	167.122.003.180
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	15.918.967.620	9.806.656.928
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.971.120.322	34.081.683.482
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(29.569.375.924)	(28.746.996.497)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***307.093.888.342***	***318.859.392.606***
141	1. Hàng tồn kho		337.823.530.866	350.972.238.074
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.729.642.524)	(32.112.845.468)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***5.981.443.313***	***5.167.806.410***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.049.572.699	3.171.222.115
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.931.870.614	1.996.584.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**569.087.814.646**	**585.485.974.868**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***2.626.724.659***	***3.114.021.409***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.626.724.659	3.114.021.409
220	***II. Tài sản cố định***		***335.031.336.552***	***352.165.213.136***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	334.202.635.432	351.190.821.438
222	Nguyên giá		769.846.380.078	774.106.278.847
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(435.643.744.646)	(422.915.457.409)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	828.701.120	974.391.698
228	Nguyên giá		41.711.239.466	41.721.106.292
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.882.538.346)	(40.746.714.594)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.019.733.800***	***1.019.733.800***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.019.733.800	1.019.733.800
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***12***	***64.374.599.521***	***60.556.466.482***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		11.590.390.000	11.590.390.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.281.200.000	10.356.200.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.117.245.213)	(12.985.341.499)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		54.620.254.734	51.595.217.981
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***166.035.420.114***	***168.630.540.041***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	143.716.073.960	146.002.881.797
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	22.319.346.154	22.627.658.244
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.310.602.189.028**	**1.355.871.069.270**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**340.627.542.994**	**355.899.753.750**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***239.496.580.736***	***233.682.771.214***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	38.694.171.294	41.219.860.824
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	11.223.178.340	19.186.940.891
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.880.925.852	7.329.424.459
314	4. Phải trả người lao động		18.538.637.058	25.802.587.704
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.055.988.095	978.892.917
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.504.585.318	1.563.083.690
320	7. Vay ngắn hạn	17	162.599.094.779	137.601.980.729
330	***II. Nợ dài hạn***		***101.130.962.258***	***122.216.982.536***
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	20.313.480.031	19.899.500.309
338	2. Vay dài hạn	17	80.817.482.227	102.317.482.227
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**969.974.646.034**	**999.971.315.520**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18***	***969.974.646.034***	***999.971.315.520***
411	1. Vốn cổ phần		419.797.730.000	419.797.730.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*419.797.730.000*	*419.797.730.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		184.195.877.847	184.195.877.847
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.051.799.267)	(3.689.666.922)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.893.614.185	5.057.441.212
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		353.431.385.494	383.538.969.799
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*361.694.634.098*	*365.713.574.357*
421b	*- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*(8.263.248.604)*	*17.825.395.442*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		11.707.837.775	11.070.963.584
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.310.602.189.028**	**1.355.871.069.270**

Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**337.077.719.015**	**349.681.760.295**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**20.1**	**(567.858.195)**	**(706.784.822)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**336.509.860.820**	**348.974.975.473**
11	**4. Giá vốn hàng bán dịch vụ cung cấp**	**21**	**(221.648.319.592)**	**(237.472.973.843)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**114.861.541.228**	**111.502.001.630**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20.2**	**15.176.886.128**	**33.059.228.422**
22	**7. Chi phí tài chính**	**22**	**(8.339.469.931)**	**(9.650.403.718)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(6.016.824.039)*	*(6.195.899.136)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**23**	**(80.869.234.753)**	**(79.650.357.506)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**23**	**(48.974.894.017)**	**(42.405.154.895)**
30	**10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(8.145.171.345)**	**12.855.313.933**
31	**11. Thu nhập khác**		**1.204.681.659**	**697.434.448**
32	**12. Chi phí khác**		**(377.572.637)**	**(13.831.221)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**827.109.022**	**683.603.227**
50	**14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(7.318.062.323)**	**13.538.917.160**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**25.1**	**-**	**(2.964.659.980)**
52	**16. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**25.3**	**(308.312.090)**	**182.503.437**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
60	**17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(7.626.374.413)**	**10.756.760.617**
61	**18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**(8.263.248.604)**	**10.348.451.072**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**636.874.191**	**408.309.545**
70	**20. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**(197)**	**247**
71	**21. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**27**	**(197)**	**247**

Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(7.318.062.323)**	**13.538.917.160**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		17.693.754.592	13.542.625.942
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng		(1.428.919.803)	(15.806.816.071)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(847.266.365)	(1.009.818.392)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.156.159.221)	(28.751.084.560)
06	Chi phí lãi vay	22	6.016.824.039	6.195.899.136
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.960.170.919**	**(12.290.276.785)**
09	Giảm các khoản phải thu		25.355.177.474	6.495.900.463
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		13.148.707.209	(25.495.313.615)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(15.585.266.538)	9.990.313.485
12	Giảm chi phí trả trước		3.408.457.253	1.724.754.952
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	59.629.354.831
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.140.748.938)	(6.229.673.079)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.530.278.435)	(11.930.718.031)
17	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		(1.062.221.072)	(267.521.904)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**17.553.997.872**	**21.626.820.317**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(1.111.355.540)	(127.869.894.411)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.265.089.898	537.272.727
23	Tiền chi đầu tư ngắn hạn		(149.939.025.647)	(293.475.551.995)
24	Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn		134.009.556.626	305.806.082.150
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và đầu tư ngắn hạn		14.522.632.407	28.004.353.650
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.253.102.256)**	**(86.997.737.879)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		159.363.311.900	319.017.361.300
34	Tiền trả nợ gốc vay		(155.855.780.272)	(236.311.564.375)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(20.953.065.928)	(46.131.788.152)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(17.445.534.300)**	**36.574.008.773**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1.144.638.684)**	**(28.796.908.789)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**40.858.611.052**	**54.780.353.092**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.068.190.204	1.633.008.085
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**40.782.162.572**	**27.616.452.388**

Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (Mã: EVE) kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, quyền phân phối (bán buôn hoặc bán lẻ) và xuất khẩu sản phẩm bông và chăn ga gối đệm và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và 7 chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.094 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.205 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đầu tư vào 2 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2), trong đó:

STT	*Công ty*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*	*Quyền biểu quyết của Công ty*	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần Everpia Korea	100%	100%	Số A408-Hyeondae Knowledge Industry Centrer, số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc	Kinh doanh các nguyên vật liệu để sản xuất chăn ga trải giường, gối và nệm.
2	Quỹ đầu tư Cơ hội Mirae Asset Việt Nam ("MAOF")	80%	80%	Tại tầng 38, tòa Keangnam Landmark Hanoi, Khu E6, KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Đầu tư chứng khoán và quản lý đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá gốc thành phẩm và bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 -16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật nước sở tại.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ các giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đạt hiệu quả cao nhất.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong năm và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được thực hiện và tài sản chủ yếu được sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và các công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tiền mặt	142.514.936	152.408.091
Tiền gửi ngân hàng	18.869.368.228	38.860.549.496
Các khoản tương đương tiền (*)	21.770.279.408	1.845.653.465
TỔNG CỘNG	**40.782.162.572**	**40.858.611.052**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư hưởng lãi suất cố định là 5%/năm với kỳ hạn 3 tháng tại công ty chứng khoán.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	236.140.369.509	236.140.369.509	210.235.937.241	210.235.937.241
Trái phiếu	-	-	13.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	**236.140.369.509**	**236.140.369.509**	**223.235.937.241**	**223.235.937.241**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 1 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,8% đến 7,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,2% đến 10,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tập đoàn Ha Hae	5.751.728.759	303.774.307
Công ty Cổ phần Khoáng Nóng Thanh Thủy	4.140.491.212	1.719.952.443
Công ty Cổ phần Welcon Global Việt Nam	2.532.398.432	4.098.926.010
Công ty TNHH Essenlue	1.324.815.280	4.085.420.563
Các khách hàng khác	117.446.364.945	156.913.929.857
TỔNG CỘNG	**131.195.798.628**	**167.122.003.180**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18.116.383.307)	(17.294.003.880)

6.2. *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Tongxiang Huibo	3.265.147.999	2.879.637.673
Công ty TNHH Osun	1.740.679.094	1.576.701.899
Trả trước cho các đối tượng khác	10.913.140.527	5.350.317.356
TỔNG CỘNG	**15.918.967.620**	**9.806.656.928**

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	11.452.992.617
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn/khấu trừ	10.672.683.336	10.672.683.336
Lãi tiền gửi	6.217.639.591	9.500.694.874
Tạm ứng cho nhân viên	4.606.946.425	2.017.353.944
Phải thu ngắn hạn khác	1.020.858.353	437.958.711
TỔNG CỘNG	**33.971.120.322**	**34.081.683.482**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.452.992.617)	(11.452.992.617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.605.726.629	3.114.021.409
Phải thu dài hạn khác	20.998.030	-
TỔNG CỘNG	**2.626.724.659**	**3.114.021.409**

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Các khoản phải thu khách hàng	27.176.481.085	9.060.097.778	26.477.342.223	9.183.338.343
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	-	11.452.992.617	-
TỔNG CỘNG	**38.629.473.702**	**9.060.097.778**	**37.930.334.840**	**9.183.338.343**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi đường	1.146.222.105	-	5.666.521.174	-
Nguyên liệu, vật liệu	159.727.896.001	(19.011.394.539)	167.162.003.830	(19.011.394.539)
Thành phẩm	172.510.572.561	(11.718.247.985)	174.852.749.155	(13.101.450.929)
Hàng hóa	4.438.840.199	-	3.290.963.915	-
TỔNG CỘNG	**337.823.530.866**	**(30.729.642.524)**	**350.972.238.074**	**(32.112.845.468)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	32.112.845.468	29.027.131.064
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.383.202.944)	(722.632.735)
Số cuối kỳ	30.729.642.524	28.304.498.329

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	370.179.987.802	322.264.009.773	44.805.271.238	16.736.058.676	20.120.951.358	774.106.278.847
- Mua trong kỳ	-	1.055.765.540	-	55.590.000	-	1.111.355.540
- Thanh lý, nhượng bán	-	(869.585.714)	(2.996.295.279)	(1.293.164.580)	-	(5.159.045.573)
- Chênh lệch tỉ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo công ty con	(203.512.213)	-	-	(5.592.000)	(3.104.523)	(212.208.736)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	369.976.475.589	322.450.189.599	41.808.975.959	15.492.892.096	20.117.846.835	769.846.380.078
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*26.678.392.925*	*191.283.461.056*	*10.903.633.617*	*10.726.657.671*	*14.460.675.191*	*254.052.820.460*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	89.978.661.602	273.238.413.848	26.312.336.475	15.111.067.411	18.274.978.073	422.915.457.409
- Khấu hao trong kỳ	8.149.309.236	7.087.068.240	1.755.879.897	356.204.870	209.468.597	17.557.930.840
- Thanh lý, nhượng bán	-	(662.189.286)	(2.855.183.903)	(1.293.164.580)	-	(4.810.537.769)
- Chênh lệch tỉ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo công ty con	(12.294.300)	-	-	(4.540.008)	(2.271.526)	(19.105.834)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	98.115.676.538	279.663.292.802	25.213.032.469	14.169.567.693	18.482.175.144	435.643.744.646
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	280.201.326.200	49.025.595.925	18.492.934.763	1.624.991.265	1.845.973.285	351.190.821.438
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	271.860.799.051	42.786.896.797	16.595.943.490	1.323.324.403	1.635.671.691	334.202.635.432

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhãn hiệu hàng hóa	*Kênh phân phối*	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.566.385.000	7.831.500.000	7.928.284.189	1.394.937.103	41.721.106.292
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	(9.866.826)	(9.866.826)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	24.566.385.000	7.831.500.000	7.928.284.189	1.385.070.277	41.711.239.466
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	*24.566.385.000*	*7.831.500.000*	*6.866.430.149*	*686.893.687*	*39.951.208.836*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.566.385.000	7.831.500.000	7.661.935.907	686.893.687	40.746.714.594
- Hao mòn trong kỳ	-	-	135.823.752	-	135.823.752
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	24.566.385.000	7.831.500.000	7.797.759.659	686.893.687	40.882.538.346
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-	266.348.282	708.043.416	974.391.698
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	-	130.524.530	698.176.590	828.701.120

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 12.1)*	11.590.390.000	(11.590.390.000)	11.590.390.000	(11.590.390.000)
Đầu tư vào các đơn vị khác *(Thuyết minh số 12.2)*	10.281.200.000	(552.091.513)	10.356.200.000	(552.091.513)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 12.3)*	54.620.254.734	25.236.300	51.595.217.981	(842.859.986)
TỔNG CỘNG	**76.491.844.734**	**(12.117.245.213)**	**73.541.807.981**	**(12.985.341.499)**

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Ban Tổng Giám đốc của Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty liên kết như sau:

Công ty	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ lợi ích của Công ty*	*Quyền biểu quyết của Công ty*
Công ty Cổ phần Texpia	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất vải cotton, sợi và hàng dệt kim	44%	44%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Texpia đang trong quá trình giải thể.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này trong kỳ hiện tại như sau

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Texpia
Giá trị đầu tư:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.590.390.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	11.590.390.000
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(11.590.390.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(11.590.390.000)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-

12.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	4.014.200.000	4.014.200.000
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	960.000.000	960.000.000
Công ty Kalon Investment Asset	5.307.000.000	5.382.000.000
TỔNG CỘNG	**10.281.200.000**	**10.356.200.000**

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (i)	29.120.254.734	29.120.254.734	(i)	29.120.254.734	29.120.254.734	(i)
Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (ii)	16.500.000.000	16.500.000.000	16.569.501.300	-	-	-
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000	4.955.735.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt (iv)	4.000.000.000	4.000.000.000	(iv)	4.000.000.000	4.000.000.000	(iv)
Trái phiếu Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt	-	-	-	10.010.034.247	9.208.329.000	9.208.329.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	3.464.929.000	3.423.774.261	3.423.774.261
TỔNG CỘNG	**54.620.254.734**	**54.620.254.734**	**21.525.236.300**	**51.595.217.981**	**50.752.357.995**	**17.632.103.261**

(i) Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, đáo hạn ngày 19 tháng 5 năm 2027 và hưởng lãi suất 10,7%/năm. Tiền lãi được trả định kỳ nửa năm một lần. Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu phổ thông niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh của Tập đoàn PC1. Trái phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

(ii) Trái phiếu niêm yết có tài sản đảm bảo, kỳ hạn 5 năm, đáo hạn ngày 20 tháng 2 năm 2028 và hưởng lãi suất 9,5%/năm cho hai kỳ hạn đầu tiên và 8,85% kể từ kỳ hạn thứ ba. Tiền lãi được trả hàng năm.

(iii) Trái phiếu niêm yết không có tài sản đảm bảo, kỳ hạn 2 năm, đáo hạn ngày 31 tháng 8 năm 2025 và hưởng lãi suất 14,5% cho kỳ hạn thứ nhất và kỳ hạn thứ hai. Tiền lãi được trả hàng năm.

(iv) Trái phiếu có kì hạn 7 năm, đáo hạn ngày 15 tháng 9 năm 2030 và hưởng lãi suất 9,1%. Tiền lãi được trả hàng năm. Trái phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	852.166.667	1.329.222.027
Phí bảo hiểm	488.744.514	-
Phí quảng cáo	282.299.093	1.429.052.621
Các khoản khác	426.362.425	412.947.467
TỔNG CỘNG	**2.049.572.699**	**3.171.222.115**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	113.577.691.992	116.148.113.508
Tiền thuê mặt bằng	9.596.950.226	8.211.669.244
Chi phí nội thất showroom	4.341.971.004	3.938.749.652
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.613.919.757	7.470.557.862
Chi phí cải tạo văn phòng	6.317.705.633	7.537.998.071
Các khoản khác	1.267.835.348	2.695.793.460
TỔNG CỘNG	**143.716.073.960**	**146.002.881.797**

(*) Bao gồm phần lớn tiền thuê đất trả trước của nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 17.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Tongxiang Huibo	2.065.888.646	2.065.888.646	2.983.616.136	2.983.616.136
Công ty TNHH Osun	939.275.367	939.275.367	2.675.327.372	2.675.327.372
Các đối tượng khác	35.689.007.281	35.689.007.281	35.560.917.316	35.560.917.316
TỔNG CỘNG	**38.694.171.294**	**38.694.171.294**	**41.219.860.824**	**41.219.860.824**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Công ty TNHH KTD Vina	1.100.003.000	1.100.003.000
Công ty Cổ phần Khoáng nóng Thanh Thủy	776.030.965	2.484.512.816
Công ty TNHH Petit Elin	812.988.640	473.033.617
Các đối tượng khác	8.534.155.735	15.129.391.458
TỔNG CỘNG	**11.223.178.340**	**19.186.940.891**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Thuế giá trị gia tăng	2.081.565.965	4.937.682.877	(3.619.423.888)	3.399.824.954
Thuế nhập khẩu	-	1.121.128.800	(1.121.128.800)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.530.278.435	-	(3.530.278.435)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.619.240.996	6.491.601.753	(6.789.518.070)	1.321.324.679
Các loại thuế khác	98.339.063	782.247.250	(720.810.094)	159.776.219
TỔNG CỘNG	**7.329.424.459**	**13.332.660.680**	**(15.781.159.287)**	**4.880.925.852**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	95.614.707	219.539.606
Kinh phí công đoàn	490.406.844	178.522.088
Bảo hiểm xã hội	99.201.588	106.948.143
Phải trả ngắn hạn khác	819.362.179	1.058.073.853
TỔNG CỘNG	**1.504.585.318**	**1.563.083.690**
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	19.803.480.031	19.389.500.309
Phải trả dài hạn khác	510.000.000	510.000.000
TỔNG CỘNG	**20.313.480.031**	**19.899.500.309**

17. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		*Phát sinh trong kỳ*		*Chênh lệch tỷ giá*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*		*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 17.1)*	127.821.980.729	127.821.980.729	159.363.311.900	(134.355.780.272)	119.582.422	152.949.094.779	152.949.094.779
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 17.2)*	9.780.000.000	9.780.000.000	-	-	(130.000.000)	9.650.000.000	9.650.000.000
	137.601.980.729	**137.601.980.729**	**159.363.311.900**	**(134.355.780.272)**	**(10.417.578)**	**162.599.094.779**	**162.599.094.779**
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 17.2)*	102.317.482.227	102.317.482.227	-	(21.500.000.000)	-	80.817.482.227	80.817.482.227
	102.317.482.227	**102.317.482.227**	**-**	**(21.500.000.000)**	**-**	**80.817.482.227**	**80.817.482.227**
TỔNG CỘNG	**239.919.462.956**	**239.919.462.956**	**159.363.311.900**	**(155.855.780.272)**	**(10.417.578)**	**243.416.577.006**	**243.416.577.006**

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	96.109.143.890	96.109.143.890 VND	179 ngày, đáo hạn trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	3,8% - 4,3%	Tài sản cố định, máy móc thiết bị của nhà máy Hưng Yên và quyền thu hồi các khoản phải thu của Công ty.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.418.448.580	134.199 USD	6 tháng, đáo hạn vào tháng 9 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	4%	Tài sản cố định, máy móc thiết bị của nhà máy Hưng Yên và quyền thu hồi các khoản phải thu của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	8.870.571.918	8.870.571.918 VND	6 tháng, đáo hạn vào tháng 12 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	3,9%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	44.550.930.391	44.550.930.391 VND	165 ngày, đáo hạn trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	3,8%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**152.949.094.779**				

17. VAY (tiếp theo)

17.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	80.817.482.227	80.817.482.227 VND	Kỳ hạn 7 năm. Gốc vay đáo hạn từng phần từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 11 năm 2029. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	6,6%	Quyền sử dụng đất và tài sản cố định hình thành từ khoản vay tại nhà máy Giang Điền, Đồng Nai.
Ngân hàng KEB Hana	9.650.000.000	500.000.000 KRW	Gốc vay đáo hạn vào tháng 3 năm 2025. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.	3,64%	Văn phòng Công ty Everpia Korea tại số A408-Hyeondae knowledge Industry Centrer, số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongdnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc.
TỔNG CỘNG	**90.467.482.227**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*9.650.000.000*				
Vay dài hạn	*80.817.482.227*				

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	419.797.730.000	184.195.877.847	1.169.532.841	(4.000.628.280)	416.424.104.094	10.254.586.384	1.027.841.202.886
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	10.348.451.072	408.309.545	10.756.760.617
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	4.578.741.724	-	(4.578.741.724)	-	-
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(46.131.788.152)	-	(46.131.788.152)
- Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	23.290.886	(1.643.359.150)	-	-	(1.620.068.264)
- Giảm khác	-	-	(267.521.904)	-	-	-	(267.521.904)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	419.797.730.000	184.195.877.847	5.504.043.547	(5.643.987.430)	376.062.025.290	10.662.895.929	990.578.585.183
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	419.797.730.000	184.195.877.847	5.057.441.212	(3.689.666.922)	383.538.969.799	11.070.963.584	999.971.315.520
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(8.263.248.604)	636.874.191	(7.626.374.413)
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (*)	-	-	891.269.772	-	(891.269.772)	-	-
- Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(20.953.065.929)	-	(20.953.065.929)
- Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	7.124.273	(362.132.345)	-	-	(355.008.072)
- Giảm khác	-	-	(1.062.221.072)	-	-	-	(1.062.221.072)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	419.797.730.000	184.195.877.847	4.893.614.185	(4.051.799.267)	353.431.385.494	11.707.837.775	969.974.646.034

(*) Theo Nghị Quyết số 03/ĐHĐCĐ2024/NQ ngày 24 tháng 4 năm 2024, Công ty được phê chuẩn (i) chia cổ tức bằng tiền tương đương 5% mệnh giá (500 VND/cổ phiếu) và (ii) trích 5% lợi nhuận sau thuế năm 2023 vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
	Tổng số	*Cổ phiếu phổ thông*	*Tổng số*	*Cổ phiếu phổ thông*
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	184.195.877.847	184.195.877.847	184.195.877.847	184.195.877.847
TỔNG CỘNG	**603.993.607.847**	**603.993.607.847**	**603.993.607.847**	**603.993.607.847**

18.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	**20.953.065.929**	**46.131.788.152**
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2023: 500 VND/cổ phiếu (2022: 1.100 VND/cổ phiếu)	20.953.065.929	46.131.788.152
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	**-**	**-**

18.4 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**41.979.773**	**41.979.773**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**41.979.773**	**41.979.773**
Cổ phiếu phổ thông	*41.979.773*	*41.979.773*
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**41.979.773**	**41.979.773**
Cổ phiếu phổ thông	*41.979.773*	*41.979.773*

Mệnh giá cổ phiếu lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	377.463,95	272.068,64
- Euro (EUR)	2.816,33	184.740,10
- Won Hàn Quốc (KRW)	16.474.402	20.352.582

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Tổng doanh thu	**337.077.719.015**	**349.681.760.295**
Trong đó		
Doanh thu bán thành phẩm	337.077.719.015	349.681.760.295
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(567.858.195)	(706.784.822)
Doanh thu thuần	**336.509.860.820**	**348.974.975.473**

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.084.275.124	14.926.745.141
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.316.699.681	4.715.565.270
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	12.846.607.952
Cổ tức, lợi nhuận được chia	155.302.000	440.458.740
Doanh thu tài chính khác	620.690.323	129.851.319
TỔNG CỘNG	**15.176.886.128**	**33.059.228.422**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Giá vốn hàng bán	221.648.319.592	237.472.973.843
TỔNG CỘNG	**221.648.319.592**	**237.472.973.843**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lãi tiền vay	6.016.824.039	6.195.899.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.297.645.707	3.341.351.664
Khác	25.000.185	113.152.918
TỔNG CỘNG	**8.339.469.931**	**9.650.403.718**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	37.379.549.654	40.399.189.803
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.160.276.717	27.242.344.348
- Chi phí nguyên vật liệu	747.828.955	1.847.276.991
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	483.663.462	513.438.650
- Chi phí khác	11.097.915.965	9.648.107.714
TỔNG CỘNG	**80.869.234.753**	**79.650.357.506**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	28.386.656.954	26.514.691.953
- Chi phí dự phòng	1.288.440.729	3.259.654.354
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.428.170.776	6.765.356.060
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	5.062.327.392	2.428.429.446
- Chi phí khác	4.809.298.166	3.437.023.082
TỔNG CỘNG	**48.974.894.017**	**42.405.154.895**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.766.757.702	180.679.753.756
Chi phí nhân công	125.581.427.932	141.694.400.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.588.447.493	38.892.101.537
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	17.693.754.592	13.542.625.942
Chi phí khác	16.519.884.049	13.637.935.697
TỔNG CỘNG	**349.150.271.768**	**388.446.816.951**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Everpia Korea có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của nước sở tại bằng 9,9% thu nhập chịu thuế.

Quỹ MAOF không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Các khoản chia lợi nhuận từ Quỹ MAOF sẽ bị khấu trừ thuế TNDN 20%

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.964.659.980
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	308.312.090	(182.503.437)
TỔNG CỘNG	**308.312.090**	**2.782.156.543**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trước thuế	(7.318.062.323)	13.538.917.160
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(1.463.612.465)	2.707.783.432
Các khoản điều chỉnh:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	380.276.020	524.969.793
Điều chỉnh hợp nhất khác	(559.213.280)	(362.504.934)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(88.091.748)
Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế chuyển kỳ sau	1.950.861.815	-
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	**308.312.090**	**2.782.156.543**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.369.751.569	12.205.275.684	164.475.885	537.830.179
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.145.928.505	6.422.569.094	(276.640.590)	(144.526.547)
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.786.415.973	2.786.415.974	-	(199.119.780)
Lợi nhuận chưa thực hiện từ hàng tồn kho	902.035.601	1.287.451.290	(385.415.691)	199.839.847
Chi phí vượt quá thời gian phân bổ	361.205.602	325.819.111	35.386.491	35.386.497
	22.565.337.250	**23.027.531.153**	**(462.193.905)**	**429.410.196**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	245.991.096	399.872.909	(153.881.815)	246.906.759
	245.991.096	**399.872.909**	**(153.881.815)**	**246.906.759**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	***22.319.346.154***	***22.627.658.244***		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			***(308.312.090)***	***182.503.437***

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.4 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2024*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2024*
2024	2029	9.754.309.080	-	-	9.754.309.080
TỔNG CỘNG		**9.754.309.080**	**-**	**-**	**9.754.309.080**

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát và Ban điều hành được trình bày tại phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các đối tượng liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Ông Lee Jae Eun	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	Cổ tức phải trả	3.783.672.000	8.324.078.400
		Cổ tức đã thanh toán	3.783.672.000	8.324.078.400
Công ty TNHH AFC VF	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	2.071.800.000	4.437.840.000
		Cổ tức đã thanh toán	2.071.800.000	4.437.840.000
Công ty TNHH NH Investment & Securities	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	1.445.205.000	3.425.301.000
		Cổ tức đã thanh toán	1.445.205.000	3.425.301.000
Công ty TNHH Korea Investment & Securities	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	1.079.932.500	2.666.924.700
		Cổ tức đã thanh toán	1.079.932.500	2.666.924.700
Ông Trịnh Xuân Giáo	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	1.091.053.500	2.400.317.700
		Cổ tức đã thanh toán	1.091.053.500	2.400.317.700

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc			
Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.380.813.884	1.302.564.552
Ông Lee Jae Eun	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	2.896.291.136	2.732.535.734
Ông Yu Sung Dae	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	1.385.254.766	1.306.932.906
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên HĐQT	43.200.000	43.200.000
Ông Yi Seung Mok	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)	14.400.000	-
Ban Kiểm soát			
Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban	43.200.000	43.200.000
Ko Tae Yeon	Thành viên	43.200.000	43.200.000
Nguyễn Đắc Hướng	Thành viên	43.200.000	43.200.000
		5.849.559.786	**5.514.833.192**

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.263.248.604)	10.348.451.072
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.979.773	41.979.773
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(197)	247
(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	(197)	247

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

28. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết về các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê mặt bằng bán hàng và trưng bày sản phẩm (hợp đồng thuê hoạt động) được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Đến 1 năm	14.413.330.773	11.487.183.432
Từ 1 đến 5 năm	31.306.859.958	15.583.038.145
Trên 5 năm	5.471.732.325	6.397.028.760
TỔNG CỘNG	**51.191.923.056**	**33.467.250.337**

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Yu Sung Dae	Lee Jae Eun
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2024